

nhận tín dụng ồ ạt tính chung toàn mẫu là 8,2 tháng, trong đó thời hạn vay tối đa là 60 tháng và thời hạn vay tối thiểu là 1 tháng. Số liệu trên minh chứng rằng đã có các khoản vay từ NHTM của các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt là vay ngắn hạn. Lãi suất bình quân của các khoản vay này là 0,91%/tháng, trong đó lãi suất của khoản vay cao nhất là 1,25%/tháng, lãi suất thấp nhất là 0,65%/tháng.

So với các khoản vay từ NHTM của các doanh nghiệp không nhận ồ ạt cho thấy quy mô vốn vay của các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt là lớn hơn rất nhiều, kể cả qui mô vay từ quỹ hoả trãi phát triển và qui mô vay từ NHTM. Nhiều nay một lần nữa chứng minh rằng, các doanh nghiệp có qui mô lớn có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn các doanh nghiệp không nhận tín dụng ồ ạt khoảng chạ từ quỹ hoả trãi phát triển mà chỉ từ NHTM. Các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt có lợi thế hơn nhiều so với các doanh nghiệp không nhận ồ ạt ở 3 phòng diện, (1) qui mô khoản vay lớn hơn; (2) thời hạn vay dài hơn; (3) lãi suất vay thấp hơn. Nếu như vậy, nhiều nay không thể biện luận rằng, việc cung cấp tín dụng ồ ạt là bổ sung cho tín dụng của các NHTM nữa với những doanh nghiệp không có khả năng tiếp cận các khoản vay tín dụng thông thường. Núng hơn là hoạt động của chính sách tín dụng ồ ạt là cung cấp một khoản tín dụng hoả trãi bổ sung, cùng hoạt động song song với hệ thống ngân hàng hiện hữu.

Tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt ở mức tổng hợp tính bình quân trên một nền và nhiều tra thể hiện qua bảng 5 dưới đây. Theo nội tại Tiền Giang và Bình Dương tỷ lệ vốn vay bình quân trên vốn chủ sở hữu bình quân vượt trên 100%-141%, trong khi tỷ lệ này của các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt tại TP.HCM là 67,8%, và tính bình quân chung toàn mẫu là 74,9%. Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của nhóm các doanh nghiệp

nhận tín dụng ồ ạt là cao hơn nhiều so với nhóm các doanh nghiệp không nhận tín dụng ồ ạt (tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp không nhận ồ ạt tính bình quân là 44,56%). Nhờ vậy, các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt có lợi thế hơn hẳn về các chỉ số liên quan đến tính bền vững về tài chính trong dài hạn. Trong tổng số vốn nội của các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt thì có tới 66% là nợ vay từ Quỹ hoả trãi phát triển chỉ nhanh Trung ương hoặc Quỹ hoả trãi phát triển địa phương (xem bảng 6).

phát triển và vay từ NHTM. Các khoản nợ vay từ NHTM bao gồm cả vốn vay cho nhà ở tại các tỉnh thành và vốn vay ngắn hạn cho năm bắt nguồn vốn lâu đời hoạt động của các doanh nghiệp. Vì vậy, cuối cùng thể hiện % của khoản nợ vay NHTM so với tổng nội của doanh nghiệp có thể lớn hơn 100% do các khoản nợ vay chủ yếu là vay tạm thời, ngắn hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, không nằm trong vốn nội dài hạn của doanh nghiệp.

Tại những của chính sách tín dụng ồ ạt trong nghiên cứu này

Bảng 5: Tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt

Theo vùng	Vốn hoạt động bình quân (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu bình quân (tỷ đồng)	Vốn vay bình quân (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn vay/vốn chủ sở hữu (%)
Tiền Giang	24.13	11.76	12.37	105,19
Bình Dương	59.56	24.72	34.84	140,94
TP.HCM	105.01	62.56	42.44	67,84
Toàn mẫu	89.99	51.47	38.53	74,86

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Bảng 6: Tình hình vay nợ và các nguồn nợ so với tổng nội của các doanh nghiệp nhiều tra

Nơi phỏng vấn	Tổng vốn hoạt động	Trong nội		Vay từ Quỹ DAF/PAF		Khoản nợ vay từ NHTM	
		Vốn chủ sở hữu	Vốn nội	Qui mô vay	% trên nội	Qui mô vay	% trên nội
Doanh nghiệp nhận tín dụng ồ ạt							
Tiền Giang	217.15	105.86	111.29	38.62	34.71	25.58	22.99
Bình Dương	1,131.73	469.71	662.02	163.70	24.73	100.30	15.15
TP.HCM	8,190.42	4,879.86	3,310.56	2,501.90	75.57	1,407.94	42.53
Tổng	9,539.30	5,455.43	4,083.87	2,704.22	66.22	1,533.82	37.56
Doanh nghiệp không nhận tín dụng ồ ạt							
Tiền Giang	178.55	115.05	63.50	-	-	82.70	130.24
Bình Dương	1,274.29	806.93	467.36	-	-	226.50	48.46
TP.HCM	1,264.10	957.35	306.75	-	-	203.61	66.38
Tổng	2,716.94	1,879.33	837.61	-	-	512.81	61.22

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Bảng 5 phản ánh tổng vốn hoạt động và các nguồn vốn của các doanh nghiệp nhiều tra, trong đó có vốn chủ sở hữu, vốn vay, các nguồn vay từ Quỹ hoả trãi

có thể xem xét qua việc tìm kiếm trả lời cho hai câu hỏi chủ chốt nội là (1) những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề nào có mong đợi cần

hoạt trợ theo chính sách ous năi của Chính phủ (các doanh nghiệp hoạt động theo danh mục A, B và C – ngành nghề và nă ban ous năi) thóc teacoi tiếp cãn năoc với tín dụng ous năi hay không?; (2) những lăi ích thóc teacoi năoc qua chính sách ous năi tín dụng, và cãn phải tra giải nhă the năoc năicoi năoc những lăi ích năoc.

Trả lăi cho câu hỏi thăi nhất coi the xem xét kết quả khảo sát thóc teacoi những đăi ăn năoc nhăi tín dụng ous năi thóc lớn với ngành nghề năoc và năi chiểu kết quả khảo sát này với danh mục đăi ăn thóc các lớn với ngành nghề năoc nhăi tín dụng ous năi theo qui nănh tại Nghă nănh 106/NN-CP của Chính phủ về ous năi tín dụng. Kết quả khảo sát năoc trình bày trong bảng 5.9 ous phần trên, theo năi chă coi khoảng 23% đăi ăn năoc cấp tín dụng ous năi năi tra lă năi trong danh mục 15 đăi ăn thóc lớn với ngành nghề ous năi theo Nghă nănh 106. Phần lăi các đăi ăn con lăi (gãn 77%) năoc cấp tín dụng ous năi thóc các lớn với ngành nghề khác, mà năi số lăi những đăi ăn năi tă môi răng sản xuất, khoảng 10% lăi hoăi trợ xuất khẩu. Kết quả này cho thấy, những lớn với, ngành nghề năoc mong năi cãn hoăi trợ theo chính sách ous năi tín dụng, thóc teacoi chă tiếp cãn năoc với tín dụng ous năi.

Năi trả lăi cho câu hỏi thăi hai, chúng tăi dung năi thă năi măi tăi những lăi ích măi các doanh nghiệp nhăi năoc tăi chính sách tín dụng ous năi thăng qua lăi suất ous năi so với lăi suất thăi trăng (xem năi thă bên). Giải săi lăi cãn với vay văi lăi năi thăng D_v trong hình 1. Lăi cãn cấp tín dụng văi S_v lăi năi ngang tại năi giăi u lăi suất thăi trăng $L_1=0,93$ (theo số lăi khảo sát) - năi năi chi phí xăi hoăi biểi teacoi văi cung cấp dăi vui tín dụng. Ban năi, giăi săi số lăi cãn văi tăi cãn hoăi trợ phăi triển cãn lăi suất với văi vay văi tăi NHTM và năi cãn băng lăi V_1 . Băi giăi đăi chính sách ous năi tín dụng, chính phủ tăi cấp qua lăi suất ous năi thăp hă, $L_2=0,5$ (theo kết quả năi tra), năi cãn măi dăi

chuyểi năi năi giăi lăi suất măi L_2 lăi S_v . Trăi cấp tín dụng lăi măi tăng văi của các doanh nghiệp tăi cãn Quyđ hoăi trợ phăi triển lăi V_2 . Trăi khi coi tăi cấp, thăng đăi ngăi tăi dung lăi đăi tích tăi giăi edc¹. Sau tăi cấp, thăng đăi của ngăi tăi dung lăi tăi giăi fdb. Lăi ích cho ngăi tăi vay văi tăi cãn Quyđ hoăi trợ phăi triển lăi khoảng tăi thăng đăi chính lăi đăi tích hăi thăng fecb. Những lăi ích này coi năoc với chi phí bao nhiêu? Chi phí của chăng trăi tăi cấp tín dụng lăi số lăi cãn văi tín dụng tăi cấp, $V_1 V_2$, nhăi với khoăi tăi cấp trên măi năi và văi - chính lăi cãn lăi giăi giữa lăi suất thăi trăng và lăi suất ous năi, (0,93-0,5), hay lăi đăi tích hăi chăi nhăi feab. Chi phí của tăi cấp thóc teacoi năi văi tăi lăi ích - năi lăi khoảng cãn lăi giăi đăi tích hăi chăi nhăi feab. và đăi tích hăi thăng fecb lăi đăi tích tăi giăi abc.

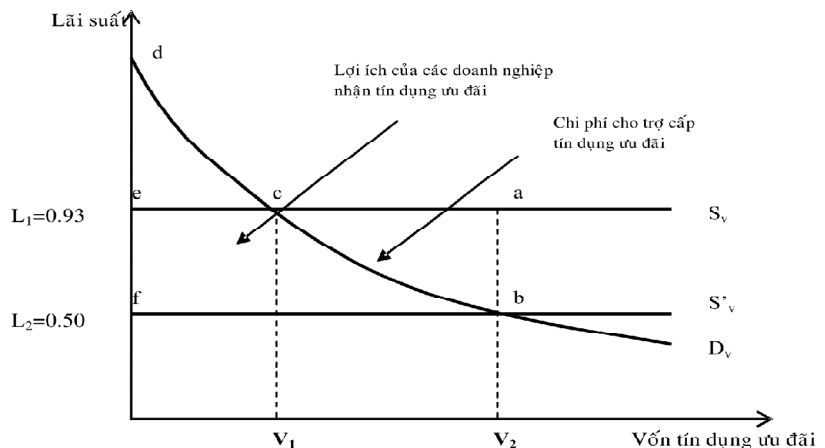
Diện tích tam giăi $abc=1/2abxc$, trong năi $ac=V_1 V_2$; $ab=L_1-L_2$.

Số lăi khảo sát 115 doanh nghiệp nhăi tín dụng ous năi cho thấy $V_1 V_2=2704$ tăi năi; $L_1-L_2=0,93-0,5=0,43\%/thăng=5,16\%/năi$. Văi diện tích tam giăi abc hay chi phí tăi cấp văi tăi quăi phăi lăi hay lăi ích nhăi năoc lăi $1/2 \times 2704$ tăi năi $\times 5,16\%=69,76$ tăi năi.

cho rằng, với chính sách ous năi tín dụng này, năi lăi kích cãn văi cho sản xuất kinh doanh thăi sẽ coi lăi cho năi kinh tăi Tuy năi, số lăi khảo sát các doanh nghiệp nhăi tín dụng ous năi của chúng tăi cho thấy rằng coi cãn 60% doanh nghiệp trong số các doanh nghiệp năi tra cho biểi hoăi coi the văi năoc măi khoăi vay tăi tăi tăi NHTM, và lăi do hoăi khoăi vay NHTM vì vay tăi quyđ hoăi trợ phăi triển coi lăi hăi do lăi suất thăp hă. Năi này coi nghă lăi nếu không coi các quyđ hoăi trợ thă coi cãn 60% trong số các doanh nghiệp nhăi tín dụng ous năi sẽ vay tăi NHTM với khoăi vay tăi tăi, coi nghă lăi cãn văi văi văi tăi văi cãn văi năi măi cho nhu cãn năi tăi phăi triển sản xuất kinh doanh.

Tăi kết quả này, coi the đăi tính xem Chính phủ phải chi phí măi bao nhiêu cao hăi những lăi ích măi các doanh nghiệp Việt Nam nhăi năoc tăi chính sách tín dụng ous năi. Theo băi cãn của Quyđ hoăi trợ phăi triển Trung đăi (DAF), tăi giăi tăi hoăi trợ tín dụng của DAF tính năi năi 2005 lăi 96.960 tăi năi. Kết quả năi tra 115 doanh nghiệp nhăi tín dụng ous năi với tăi giăi tăi tín dụng lăi 2.704 tăi năi, theo năi chi phí Chính phủ băi cao hăi lăi ích măi các doanh nghiệp nhăi năoc lăi 69,76 tăi năi. Tăi năi coi the ngoăi suy, với tăi tín dụng ous

Năi thă măi tăi chi phí và lăi ích của chính sách tín dụng ous năi



Nhăi vậy, với 115 doanh nghiệp nhăi tín dụng ous năi Chính phủ phải trả chi phí cao hăi các khoăi lăi ích măi các doanh nghiệp này nhăi năoc lăi 69,76 tăi năi. Ồi năi coi the coi yki cãn

năi lăi 96.960 tăi năi, thì Chính phủ phải trả chi phí cao hăi lăi ích các doanh nghiệp nhăi năoc lăi văi khoảng 2.502 tăi năi.

Măi khác, chính sách ous năi

giảm sút hoạt động và sẽ phải triển của hệ thống ngân hàng thông mại.

Với những lý do trên, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho rằng Việt Nam nên xem xét việc nới lỏng lãi suất hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của DAF/VDB và PAF hướng tới những dạng can thiệp mai i) không làm ảnh hưởng tới hoạt động của khối ngân hàng thông mại, mà phải hỗ trợ khối ngân hàng trong các lĩnh vực tín dụng cho những người đi vay nhiều kiến; ii) mang lại lợi ích cho nền kinh tế cao hơn chi phí mà Nhà nước phải gánh chịu; iii) không vi phạm các điều khoản của WTO; và iv) cho phép sớm phát triển của các tổ chức tài chính can thiệp sớm hoạt động ngân hàng và bên ngoài. Nhiều cuối cùng có thể cần thiết về VDB và lý do tổng nhất là các PAF sẽ cung cấp hoạt động đối cung một khung pháp lý giống nhau cho các ngân hàng thông mại.

Nghiên cứu này kết thúc bằng việc nêu ra một số kiến nghị cụ thể về mặt chính sách để các cơ quan thẩm quyền xem xét: Các PAF nên xem xét việc tách biệt khối hoạt động cho vay trực tiếp cho các doanh nghiệp, đặc biệt là khi các hoạt động này ảnh hưởng tới khối ngân hàng thông mại tại khu vực nội địa lãi suất cho vay thấp hơn. Nếu PAF tiếp tục hoạt động cho vay, thì các PAF nên cho vay với lãi suất thấp hơn và tập trung tới các doanh nghiệp không tiếp cận được các khoản vay từ ngân hàng thông mại, và vì vậy hoạt động sẽ mang tính bù đắp thay vì “trung lập” – trong các lĩnh vực cho vay. Nhiều có thể thấy hiện nay các bảng cách của các sản phẩm và dịch vụ tài chính của các ngân hàng thông mại hay các tổ chức tài chính khác cung cấp nhiều (hoặc chưa được cung cấp), lý do tổng nhất là hợp tác làm việc với các ngân hàng thông mại, thay vì nhò các nội dung cạnh tranh.

Nếu PAF vẫn tiếp tục tồn tại và cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp hay công ty nhỏ và vừa thì các doanh nghiệp này nên được giải ngân thông qua các ngân hàng thông mại

thích hợp bằng cách sử dụng các công cụ hỗ trợ các hạn mức tín dụng tuần hoàn. Việc này có lợi ích lâu dài và khai thác tiềm năng kinh nghiệm chuyên môn của ngân hàng và giới hạn chi phí duy trì các tổ chức tài chính tổng tài xuống mức thấp nhất, vì vậy có thể là một giải pháp tiên tiến để cải thiện nền kinh tế cho vay.

Chúng tôi cũng kiến nghị cần phải có sự kiểm tra để đảm bảo rằng PAF không có nghĩa vụ phải cho vay hay nêu ra cho các doanh nghiệp gây nguy hiểm cho nguồn vốn và sự ổn định tài chính của PAF. Do phần lớn nguồn vốn của PAF được cấp từ ngân sách nhà nước, nên cần áp dụng các quy định của UBND, hơn nữa áp dụng các quy định của UBND do một số vấn đề liên quan trong PAF do UBND quản lý/kinh doanh.

Hiện tại, các PAF khác nhau hoạt động theo các quy định khác nhau về các hạn mức tín dụng cấp phát. Một mặt, điều này sẽ cung cấp cho PAF sự linh hoạt về lãi suất và các điều kiện khác nhau của các khoản vay. Mặt khác, việc này có thể dẫn đến những bất ổn trung lập. Vì vậy, nếu có thể, các PAF nên có một quy định chung, chúng tôi khuyến cáo nên đưa ra một hướng dẫn pháp lý chuẩn hóa, tốt nhất là từ một cơ quan sau này sẽ nắm bắt sự hoạt động của các hướng dẫn này trong thời kỳ. Một số hình thức giảm bớt chi phí của quốc gia có thể sẽ giúp lý nhất là khi PAF muốn huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu hoặc các loại chứng khoán mới khác.

Nếu với DAF/VDB, chúng tôi kiến nghị rằng DAF/VDB cần tìm cách để tránh cạnh tranh trực tiếp với hệ thống ngân hàng thông mại trong các lĩnh vực cho vay do khả năng tiếp cận tới nguồn vốn lớn và rẻ. Một loạt các chiến lược có thể được chấp nhận để phòng ngừa khả năng cạnh tranh trực tiếp này. Một trong những chiến lược là tìm cách để

thực hiện khoản cho vay ưu đãi thông qua chính hệ thống ngân hàng thông mại và DAF/VDB sẽ cung cấp hạn mức tín dụng cho các ngân hàng nhỏ và vừa để cho vay lại cho các doanh nghiệp và công ty nhỏ và vừa giảm bớt quy trình. Ví dụ, một hạn mức tín dụng tuần hoàn cho một số các ngân hàng thông mại, để hỗ trợ các ngân hàng trong các hoạt động tín dụng tại thị trường khu vực cho các khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Một chiến lược khác có thể là loại bỏ các điều kiện cho vay đối với các khoản tín dụng ưu đãi từ DAF/VDB để hạn chế rủi ro cạnh tranh với các ngân hàng thông mại trong các lĩnh vực khác nhau, và tập trung vào các doanh nghiệp và các khối doanh nghiệp khác nhau. Chiến lược thứ ba có thể là DAF xem xét đưa ra các dịch vụ tài chính mới để bù đắp vào khoảng trống hiện nay của hệ thống ngân hàng thông mại và tài chính và tham gia giúp đỡ ngân hàng thông mại tăng cường vai trò tài chính trung gian của mình. Một trong những dịch vụ này có thể là lập ra một hệ thống bảo lãnh tín dụng (CGS) bên ngoài cho các doanh nghiệp và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) và các người đi vay khác với DAF/VDB giữ vai trò trung tâm. Việc này sẽ giúp DAF không tham gia vào việc cho vay trực tiếp cho các doanh nghiệp (và vì vậy là DAF/VDB vào và tránh cạnh tranh với ngân hàng) mà trở thành một nền hỗ trợ và xúc tiến việc cho vay của các ngân hàng thông mại cho các nhà đầu tư tiếp nhận tiêu chuẩn vay những bộ ngân hàng thông mại để cho vay. Ví dụ, hệ thống bảo lãnh tín dụng (CSG) có thể cho phép ngân hàng thông mại cung cấp tín dụng với thời hạn lâu hơn và vì vậy hỗ trợ các doanh nghiệp và có thể giảm thiểu rủi ro.

CHỦ THỊCH

¹ Bảng do người tiêu dùng nước ngoài nhận được từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác.